

**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /2022/TT-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Dự thảo

**THÔNG TƯ****Hướng dẫn về ghi nhãn dinh dưỡng đối với thực phẩm**

*Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa; Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư hướng dẫn về ghi nhãn dinh dưỡng đối với thực phẩm.*

**CHƯƠNG I  
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này quy định về nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm và lộ trình thực hiện đối với thực phẩm được sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, lưu thông tại Việt Nam theo quy định tại Phụ lục I Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

2. Những sản phẩm thực phẩm sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này:

- a) Thực phẩm không chứa bất kỳ thành phần dinh dưỡng nào quy định tại Điều 5 Thông tư này;
- b) Nguyên liệu thực phẩm;
- c) Các sản phẩm bao gồm một thành phần duy nhất;
- d) Nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai (bao gồm cả loại chỉ bổ sung CO<sub>2</sub> và/hoặc hương liệu);
- đ) Muối ăn;
- e) Giấm ăn và các chất thay thế cho giấm bao gồm cả loại chỉ bổ sung hương liệu;
- g) Hương liệu, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm;
- h) Men, enzym thực phẩm;
- i) Trà, cà phê không chứa thành phần bổ sung khác;
- k) Các thực phẩm không bao gói sẵn.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thực phẩm lưu thông tại Việt Nam; cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc ghi nhãn dinh dưỡng thực phẩm.

## **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Năng lượng (Energy)* là năng lượng hóa học mà cơ thể con người thu được từ thực phẩm để duy trì sự sống, hoạt động và phát triển, được tính bằng hệ số chuyển đổi năng lượng với các thành phần tạo ra năng lượng trong thực phẩm (chất đạm, chất béo, chất bột đường).
2. *Chất đạm (Protein)* là hợp chất hữu cơ có chứa nitơ được cấu thành từ các axit amin, được tính theo quy ước bằng cách áp dụng các hệ số chuyển đổi các giá trị của nitơ hữu cơ có trong thực phẩm.
3. *Carbohydrate* là hợp chất của cacbon, oxy, được sắp xếp dưới dạng đường đơn (monosaccarit) hoặc bội số của đường đơn.
4. *Đường tổng số (Total Sugars)* là tổng lượng đường đơn, đường đôi có trong thực phẩm (bao gồm cả đường tự nhiên và đường cho thêm vào trong thực phẩm).
5. *Chất béo (Fat)* là hợp chất hữu cơ không chứa nitơ, thành phần chính là triglycerid, các axit béo, cholesterol và phospholipid.

6. *Chất béo bão hòa (Saturated Fat)* là một loại chất béo trong đó các chuỗi axit béo không có các liên kết đôi trong cấu trúc hóa học.

7. *Natri (Sodium)* là thành phần có trong muối ăn, gia vị mặn và một số thực phẩm tự nhiên, phụ gia thực phẩm khác.

8. *Giá trị dinh dưỡng tham chiếu* là giá trị bằng số, được khuyến cáo dựa trên các dữ liệu khoa học về nhu cầu chất dinh dưỡng mà cơ thể cần ăn vào hằng ngày để dự phòng bệnh của người Việt Nam theo công bố của Viện dinh dưỡng thuộc Bộ Y tế.

#### **Điều 4. Nguyên tắc ghi nhãn dinh dưỡng đối với thực phẩm**

1. Tuân thủ các quy định về ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa và pháp luật về an toàn thực phẩm có liên quan.

2. Bảo đảm tính chính xác, không được gây ra cách hiểu sai lệch, nhầm lẫn về giá trị dinh dưỡng của sản phẩm thực phẩm.

3. Thông tin thành phần, giá trị dinh dưỡng trên nhãn sản phẩm thực phẩm phải dễ hiểu, dễ đọc, dễ nhận biết, gắn liền với bao bì của sản phẩm, không thể tẩy xóa.

## **CHƯƠNG II**

### **NỘI DUNG, CÁCH GHI THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG, GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG**

#### **Điều 5. Nội dung ghi thành phần dinh dưỡng**

1. Năng lượng (Energy).
2. Chất đạm (Protein).
3. Carbohydrate (Chất bột đường).
4. Total sugars (đường tổng số/tổng đường).
5. Chất béo (Fat).
6. Chất béo bão hòa (Saturated Fat).
7. Natri (Sodium).

#### **Điều 6. Cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng**

1. Thông tin về giá trị năng lượng phải được biểu thị theo ki-lô-ca-lo (kcal) hoặc kJ. Thông tin về hàm lượng chất đạm, cacbohydrate, đường tổng số, chất béo, chất béo bão hòa phải được biểu thị bằng số gam (g); thông tin về hàm lượng natri phải được biểu thị bằng miligam (mg) tính trên 100 g hoặc 100 ml thực phẩm và biểu thị theo phần trăm (%) giá trị dinh dưỡng tham chiếu theo hướng dẫn tại

Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp thực phẩm được đóng gói gồm nhiều phần ăn thì có thể ghi theo mỗi phần ăn.

2. Giá trị dinh dưỡng của các thành phần dinh dưỡng quy định tại Điều 5 Thông tư này phải được thể hiện bằng số, đầy đủ thông tin theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với một số loại thực phẩm không chứa thành phần dinh dưỡng quy định tại Điều 5 Thông tư này hoặc có chứa thành phần dinh dưỡng quy định tại Điều 5 Thông tư này nhưng giá trị dinh dưỡng của thành phần đó nhỏ hơn giá trị theo hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này thì không bắt buộc ghi thành phần dinh dưỡng đó trên nhãn thực phẩm.

### **CHƯƠNG III**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 7. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2022.

#### **Điều 8. Lộ trình thực hiện**

1. Chậm nhất đến ngày 01 tháng 01 năm 2024, thực phẩm được sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh lưu thông tại Việt Nam phải thực hiện việc ghi nhãn dinh dưỡng thực phẩm theo quy định tại Thông tư này.

2. Chậm nhất đến ngày 01 tháng 01 năm 2025 sản phẩm thực phẩm sản xuất theo phương pháp thủ công phải thực hiện việc ghi nhãn dinh dưỡng thực phẩm theo quy định tại Thông tư này.

#### **Điều 9. Điều khoản tham chiếu**

Trường hợp các văn bản tham chiếu trong Thông tư này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

#### **Điều 10. Tổ chức thực hiện**

1. Cục An toàn thực phẩm chủ trì phối hợp với Cục Y tế dự phòng, Vụ Pháp chế và các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Thông tư này.

2. Viện Dinh dưỡng chịu trách nhiệm chuyên môn liên quan đến việc công bố và cập nhật các giá trị dinh dưỡng tham chiếu theo quy định.

3. Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Thông tư này đối với các nhóm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo việc tổ chức thực hiện Thông tư này tại địa phương.

#### **Điều 12. Trách nhiệm thi hành**

Thủ trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) để xem xét, giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban xã hội của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ);
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PC (02b).

**BỘ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thanh Long**

**Phụ lục I****Giá trị dinh dưỡng tham chiếu**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BYT ngày tháng năm 2022  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Chất dinh dưỡng	Đơn vị đo lường	Giá trị tham chiếu
1	Năng lượng (Energy)	Kcal	2000
2	Chất đạm (Protein)	g	70
3	Carbohydrate	g	305
4	Đường tổng số (Total Sugars)	g	50
5	Chất béo (Fat)	g	56
6	Chất béo bão hòa (Saturated Fat)	g	20
7	Natri (Sodium)	mg	2000

## Phụ lục II

### Hướng dẫn ghi giá trị dinh dưỡng của thành phần dinh dưỡng

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BYT ngày tháng năm 2022  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Tùy theo cách thức đóng gói của sản phẩm, cơ sở sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh thực phẩm lưu thông tại Việt Nam trình bày phù hợp với một trong các mẫu sau:

#### Mẫu 1a. Ghi nhãn theo chiều dọc trên 100g/ml thực phẩm

THÔNG TIN DINH DƯỠNG (NUTRITION FACTS)			
Thành phần dinh dưỡng	Trên 100g/ml		% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)
<b>Năng lượng (Energy)</b>	.....	<b>kcal</b>	.....%
<b>Chất đạm (Protein)</b>	.....	<b>g</b>	.....%
<b>Carbohydrate</b>	.....	<b>g</b>	.....%
<b>Đường tổng số (Total Sugars)</b>	.....	<b>g</b>	.....%
<b>Chất béo (Fat)</b>	.....	<b>g</b>	.....%
<b>Chất béo bão hòa (Saturated Fat)</b>	.....	<b>g</b>	.....%
<b>Natri (Sodium)</b>	.....	<b>mg</b>	.....%

*% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (nutrient reference values - NRV) là tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (với khẩu phần 2000 Kcal) của mỗi thành phần dinh dưỡng có trong 100 g hoặc 100 ml thực phẩm.*

#### Mẫu 1b. Mẫu ghi nhãn ngang liên tục

##### THÔNG TIN DINH DƯỠNG:

Thành phần dinh dưỡng trên 100mg/ml:

**Giá trị năng lượng (Energy)**.....(kcal); **Chất đạm (protein)** ....g (...%);  
**Carbohydrate**....g (...%); **Đường tổng số (Total Sugars)**.....g (.....%); **Chất béo (Fat)** .....g (...%); **Chất béo bão hòa (Saturated Fat)**.....g (.....%); **Natri (Sodium)**.....mg (.....%).

**Mẫu 2a. Ghi theo chiều dọc trên một phần ăn**

<b>THÔNG TIN DINH DƯỠNG (NUTRITION FACTS)</b>			
Tổng số phần ăn*.....			
Kích cỡ một phần ăn**..... (g/ml)			
Thành phần dinh dưỡng	Trên một phần ăn		% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)
<b>Năng lượng (Energy)</b>	.....	<b>kcal</b>	.....%
<b>Chất đạm (Protein)</b>	.....	<b>g</b>	.....%
<b>Carbohydrate</b>	.....	<b>g</b>	.....%
<b>Đường tổng số (Total Sugars)</b>	.....	<b>g</b>	.....%
<b>Chất béo (Fat)</b>	.....	<b>g</b>	.....%
<b>Chất béo bão hòa (Saturated Fat)</b>	.....	<b>g</b>	.....%
<b>Natri (Sodium)</b>	.....	<b>mg</b>	.....%
<i>% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (nutrient reference values - NRV) là tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (với khẩu phần 2000 Kcal) của mỗi thành phần dinh dưỡng có trong một phần ăn.</i>			

\*Tổng số phần ăn: là số phần ăn được đóng gói trong sản phẩm.

Phần ăn là lượng thực phẩm sử dụng cho một lần ăn theo khuyến cáo của nhà sản xuất

\*\*Kích cỡ một phần ăn là kích cỡ của một đơn vị đóng gói nhỏ hơn, sử dụng cho một lần ăn.

**Mẫu 1b. Mẫu ghi nhãn ngang liên tục**

THÔNG TIN DINH DƯỠNG: Tổng số phần ăn.....; Kích cỡ một phần ăn.....  
 Thành phần dinh dưỡng trên một phần ăn:  
**Giá trị năng lượng (Energy)**.....(kcal); **Chất đạm (protein)** ....g (...%);  
**Carbohydrate**....g (...%); **Đường tổng số (Total Sugars)**.....g (.....%); **Chất béo (Fat)** .....g (...%); **Chất béo bão hòa (Saturated Fat)**.....g (...%); **Natri (Sodium)**.....mg (.....%).



### Phụ lục III

## Hướng dẫn về so sánh giá trị dinh dưỡng của các thành phần dinh dưỡng không bắt buộc ghi trên nhãn thực phẩm

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BYT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

#### 1. Về năng lượng:

- Thấp calo: 40 kcal (170kJ) trên 100 g (dạng rắn) hoặc 20 kcal (80kJ) trên 100 ml (dạng lỏng).
- Không calo: 4 kcal trên 100 ml (dạng lỏng).

#### 2. Về chất béo:

- Hàm lượng chất béo thấp: 3 g trên 100 g (dạng rắn) hoặc 1,5 g trên 100 ml (dạng lỏng).
- Không có chất béo: 0,5 g trên 100 g (dạng rắn) hoặc trên 100 ml (dạng lỏng).

#### 3. Về hàm lượng chất béo bão hòa:

- Hàm lượng chất béo bão hòa thấp: 1,5 g trên 100 g (dạng rắn) hoặc 0,75 g trên 100 ml (dạng lỏng) và cung cấp 10% năng lượng từ chất béo no bão hòa.
- Không có chất béo bão hòa: 0,1 g trên 100 g (dạng rắn) hoặc 0,1 g trên 100 ml (dạng lỏng).

#### 4. Về hàm lượng đường:

- Không có đường: 0,5 g trên 100 g (dạng rắn) hoặc 0,5 g trên 100 ml (dạng lỏng).

#### 5. Về hàm lượng muối sodium:

- Ít muối: 0,12 g trên 100 g.
- Rất ít muối: 0,04 g trên 100 g.
- Không có muối: 0,005 g trên 100 g.

#### 6. Về protein:

- Là nguồn bổ sung protein: Cung cấp 10% giá trị dinh dưỡng tham khảo trong 100 g (dạng rắn) hoặc cung cấp 5% giá trị dinh dưỡng tham khảo trong 100 ml (dạng lỏng). Cung cấp 5% giá trị dinh dưỡng tham khảo cho 100 kcal (12% giá trị dinh dưỡng tham khảo cho 1 MJ) hoặc cung cấp 10% giá trị dinh dưỡng tham khảo cho một lần ăn.
- Hàm lượng protein cao: Cao gấp 2 lần giá trị của nguồn bổ sung protein.